

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp tổng quỹ và chỉ tiêu học bổng khuyến khích học tập kỳ 1 năm 2022 cho sinh viên hình thức chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – MARKETING

Căn cứ Quyết định số 1138/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc sáp nhập Trường Cao đẳng Tài chính – Hải quan vào Trường Đại học Tài chính – Marketing;

Căn cứ Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Quyết định số 692/QĐ-ĐHTCM ngày 10 tháng 3 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing về việc ban hành Quy định về chế độ chính sách đối với sinh viên hình thức chính quy của Trường;

Căn cứ Quyết định số 245/QĐ-ĐHTCM ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing quy định mức học phí các chương trình, các khóa và các hệ đào tạo năm 2022;

Căn cứ Tờ trình ngày 31 tháng 10 năm 2021 của Phòng Quản lý đào tạo về tổng số tín chỉ đào tạo 1 học kỳ của khóa 19D và 20D sau khi rà soát, phân bổ lại kế hoạch đào tạo với 1 năm 3 học kỳ riêng biệt (CT đại trà, CT đặc thù) và đề xuất ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Khoa Du lịch;

Căn cứ Tờ trình số 40/TTr-PCTSV ngày 09 tháng 6 năm 2022 của Phòng Công tác sinh viên về việc xét học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên hình thức chính quy;

Căn cứ Thông báo số 1063/TB-ĐHTCM ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing về kết luận của Chủ tịch hội đồng tại cuộc họp phân bổ tổng quỹ và chỉ tiêu học bổng khuyến khích học tập kỳ 1 năm 2022 cho sinh viên hình thức chính quy;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác sinh viên và Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp tổng quỹ học bổng và chỉ tiêu học bổng khuyến khích học tập kỳ 1 năm 2022 cho sinh viên hình thức chính quy như sau:

- Tổng quỹ học bổng: **11.436.000.000** đồng (Mười một tỷ bốn trăm ba mươi sáu triệu đồng chẵn).

- Tổng số suất học bổng: **940** (*Chín trăm bốn mươi*) suất, được phân bổ chi tiết cho từng ngành, khóa học của các khoa/viện.

(Bảng phân bổ kèm theo)

Điều 2. Phòng Công tác sinh viên, Phòng Kế hoạch – Tài chính có trách nhiệm lên phương án xét cấp học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên các khoa/viện kỳ 1 năm 2022 trình Hội đồng xét học bổng Trường xem xét, Hiệu trưởng quyết định.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông (bà) trưởng các Khoa: Công nghệ Thông tin, Du lịch, Kế toán – Kiểm toán, Kinh tế – Luật, Marketing, Ngoại ngữ, Quản trị kinh doanh, Tài chính – Ngân hàng, Thẩm định giá – Kinh doanh bất động sản, Thuế – Hải quan, Thương mại; Viện Đào tạo quốc tế; Đoàn thanh niên; các phòng: Công tác sinh viên, Kế hoạch – Tài chính, Thanh tra Giáo dục, Quản lý đào tạo, Khảo thí – Quản lý chất lượng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (để b/c);
- Như Điều 3;
- Website Trường;
- Lưu: VT, CTSV, KHTC.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



TS. Lê Trung Đạo



**BẢNG PHÂN BỐ CHỈ TIÊU HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
KỲ I NĂM 2022 CHO SINH VIÊN HÌNH THỨC CHÍNH QUY**

(Kèm theo Quyết định số: 1587/QĐ-ĐHCTM ngày 23/6/2022)

I. TỔNG QUỸ HỌC BỔNG KỲ I NĂM 2022

1. Mức trích quỹ học bổng : 8% học phí hình thức chính quy

2. Chi tiết trích tổng Quỹ học bổng:

Số tiền trích Quỹ theo học phí hình thức chính quy kỳ 1 năm 2022 làm tròn (đ)	11,436,000,000
Tổng quỹ học bổng kỳ 1 năm 2022 (đ)	11,436,000,000

II. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ CHỈ TIÊU:

1. Mức học bổng/1 tháng_ tính theo mức học phí:

TT	Loại học bổng	Hệ số	Mức học bổng (đ/tháng) theo từng chương trình				
			Chuẩn	Đặc thù CNTT	Đặc thù Du lịch	CLC	CLC tiếng anh TP
1	Khóa 18D-Mức học phí/tháng						5,500,000
	- Loại xuất sắc	1.20					6,600,000
	- Loại giỏi	1.10					6,050,000
	- Khá	1.00					5,500,000
2	Khóa 19D-20D-21D Mức học phí/tháng		1,850,000	1,950,000	2,200,000	3,630,000	5,500,000
	- Loại xuất sắc	1.20	2,220,000	2,340,000	2,640,000	4,356,000	6,600,000
	- Loại giỏi	1.10	2,035,000	2,145,000	2,420,000	3,993,000	6,050,000
	- Loại khá	1.00	1,850,000	1,950,000	2,200,000	3,630,000	5,500,000

2. Chỉ tiêu học bổng phân bổ theo Chương trình/Khoa/Khóa/Ngành

TT	Khoa	Khóa	Ngành	Số lượng SV	Tỷ lệ SV được nhận HB	Số suất HB		Ghi chú
						Theo tỷ lệ	Được cấp (làm tròn)	
I	CHƯƠNG TRÌNH CHUẨN							
1	Kế toán - kiểm toán	Khóa 19D	Kế toán	185	6.90%	12.8	13	
		Khóa 20D	Kế toán	185	6.90%	12.8	13	
		Khóa 21D	Kế toán	202	6.90%	13.9	14	
		Cộng		572			40	
2	Kinh tế - Luật	Khóa 19D	Quản trị kinh doanh	49	6.90%	3.4	3	
			Tài chính - Ngân hàng	38	6.90%	2.6	3	
		Khóa 20D	Kinh tế	82	6.90%	5.7	6	
			Tài chính - Ngân hàng	39	6.90%	2.7	3	
		Khóa 21D	Kinh tế	103	6.90%	7.1	7	
			Luật kinh tế	55	6.90%	3.8	4	
			Toán kinh tế	36	6.90%	2.5	3	
		Cộng		402			29	

TT	Khoa	Khóa	Ngành	Số lượng SV	Tỷ lệ SV được nhận HB	Số suất HB		Ghi chú
						Theo tỷ lệ	Được cấp (làm tròn)	
3	Marketing	Khóa 19D	Marketing	295	6.90%	20.4	20	
		Khóa 20D	Marketing	285	6.90%	19.7	20	
		Khóa 21D	Marketing	327	6.90%	22.6	23	
		Cộng		907			63	
4	Ngoại ngữ	Khóa 19D	Ngôn ngữ Anh	182	6.90%	12.6	13	
		Khóa 20D	Ngôn ngữ Anh	176	6.90%	12.1	12	
		Khóa 21D	Ngôn ngữ Anh	185	6.90%	12.8	13	
		Cộng		543			38	
5	Quản trị kinh doanh	Khóa 19D	Quản trị kinh doanh	445	6.90%	30.7	31	
		Khóa 20D	Quản trị kinh doanh	486	6.90%	33.5	34	
		Khóa 21D	Quản trị kinh doanh	455	6.90%	31.4	31	
		Cộng		1,386			96	
6	Tài chính - Ngân hàng	Khóa 19D	Tài chính - Ngân hàng	282	6.90%	19.5	20	
		Khóa 20D	Tài chính - Ngân hàng	262	6.90%	18.1	18	
		Khóa 21D	Tài chính - Ngân hàng	272	6.90%	18.8	19	
		Cộng		816			57	
7	Thẩm định giá và kinh doanh bất động sản	Khóa 19D	Bất động sản	163	6.90%	11.2	11	
			Tài chính - Ngân hàng	55	6.90%	3.8	4	
		Khóa 20D	Bất động sản	195	6.90%	13.5	14	
			Tài chính - Ngân hàng	50	6.90%	3.5	4	
		Khóa 21D	Bất động sản	100	6.90%	6.9	7	
			Tài chính - Ngân hàng	107	6.90%	7.4	7	
		Cộng		670			47	
8	Thuế - Hải quan	Khóa 19D	Tài chính - Ngân hàng	151	6.90%	10.4	10	
		Khóa 20D	Tài chính - Ngân hàng	145	6.90%	10.0	10	
		Khóa 21D	Tài chính - Ngân hàng	132	6.90%	9.1	9	
		Cộng		428			29	
9	Thương mại	Khóa 19D	Kinh doanh quốc tế	310	6.90%	21.4	21	
		Khóa 20D	Kinh doanh quốc tế	278	6.90%	19.2	19	
		Khóa 21D	Kinh doanh quốc tế	239	6.90%	16.5	17	
		Cộng		827			57	
Cộng (I)				6,551			456	
II CHƯƠNG TRÌNH ĐẶC THÙ								
1	Công nghệ Thông tin	Khóa 19D	Hệ thống thông tin quản lý	207	6.90%	14.3	14	
		Khóa 20D	Hệ thống thông tin quản lý	253	6.90%	17.5	18	
		Khóa 21D	Hệ thống thông tin quản lý	215	6.90%	14.8	15	
		Cộng		675			47	

TT	Khoa	Khóa	Ngành	Số lượng SV	Tỷ lệ SV được nhận HB	Số suất HB		Ghi chú
						Theo tỷ lệ	Được cấp (làm tròn)	
2	Du lịch	Khóa 19D	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành (Quản trị lữ hành)	99	6.90%	6.8	7	
			Quản trị Dịch vụ du lịch và Lữ hành (Quản trị Tổ chức sự kiện)	42	6.90%	2.9	3	
			Quản trị khách sạn	183	6.90%	12.6	13	
			Quản trị Nhà hàng và dịch vụ ăn uống	146	6.90%	10.1	10	
		Khóa 20D	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành	130	6.90%	9.0	9	
			Quản trị khách sạn	183	6.90%	12.6	13	
			Quản trị Nhà hàng và dịch vụ ăn uống	150	6.90%	10.4	10	
		Khóa 21D	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành	129	6.90%	8.9	9	
			Quản trị khách sạn	179	6.90%	12.4	12	
			Quản trị Nhà hàng và dịch vụ ăn uống	94	6.90%	6.5	7	
		Cộng		1,335			93	
Cộng (II)			2,010			140		
III. CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO								
1	Du lịch	Khóa 19D(CLC)	Quản trị khách sạn	120	6.90%	8.3	8	
		Khóa 20D(CLC)	Quản trị khách sạn	115	6.90%	7.9	8	
		Cộng		235			16	
2	Kế toán - kiểm toán	Khóa 19D(CLC)	Kế toán	112	6.90%	7.7	8	
		Khóa 20D(CLC)	Kế toán	138	6.90%	9.5	10	
		Khóa 21D(CLC)	Kế toán	148	6.90%	10.2	10	
		Cộng		398			28	
3	Marketing	Khóa 19D(CLC)	Marketing	449	6.90%	31.0	31	
		Khóa 20D(CLC)	Marketing	382	6.90%	26.4	26	
		Khóa 21D(CLC)	Marketing	394	6.90%	27.2	27	
		Cộng		1,225			84	
4	Quản trị kinh doanh	Khóa 19D(CLC)	Quản trị kinh doanh	283	6.90%	19.5	20	
		Khóa 20D(CLC)	Quản trị kinh doanh	222	6.90%	15.3	15	
		Khóa 21D(CLC)	Quản trị kinh doanh	303	6.90%	20.9	21	
		Cộng		808			56	
5	Tài chính - Ngân hàng	Khóa 19D(CLC)	Tài chính - Ngân hàng	252	6.90%	17.4	17	
		Khóa 20D(CLC)	Tài chính - Ngân hàng	335	6.90%	23.1	23	
		Khóa 21D(CLC)	Tài chính - Ngân hàng	333	6.90%	23.0	23	
		Cộng		920			63	
6	Thẩm định giá và kinh doanh bất động sản	Khóa 21D(CLC)	Bất động sản	43	6.90%	3.0	3	

TT	Khoa	Khóa	Ngành	Số lượng SV	Tỷ lệ SV được nhận HB	Số suất HB		Ghi chú
						Theo tỷ lệ	Được cấp (làm tròn)	
7	Thuế - Hải quan	Khóa 21D(CLC)	Tài chính - Ngân hàng	31	6.90%	2.1	2	
8	Thương mại	Khóa 19D(CLC)	Kinh doanh quốc tế	329	6.90%	22.7	23	
		Khóa 20D(CLC)	Kinh doanh quốc tế	327	6.90%	22.6	23	
		Khóa 21D(CLC)	Kinh doanh quốc tế	360	6.90%	24.8	25	
		Cộng		1,016			71	
Cộng (III)				4,676			323	
IV	CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO TIẾNG ANH TOÀN PHẦN							
		Khóa 18D(IP)		64	6.90%	4.4	4	
		Khóa 19D(IP)		53	6.90%	3.7	4	
		Khóa 20D(IP)		50	6.90%	3.5	4	
		Khóa 21D(IP)		128	6.90%	8.8	9	
Cộng (IV)				295			21	
Tổng cộng:				13,532			940	

* **Lưu ý:**

Cách tính Số tiền học bổng dự kiến	Khóa IP18D chương trình chất lượng cao tiếng anh toàn phần	Số suất HB *(Mức HB Khá * 5% + Mức HB Giỏi * 15% + Mức HB Xuất sắc * 80%) *5*50%
	Khóa: 19D, 20D, 21D	Số suất HB *(Mức HB Khá * 5% + Mức HB Giỏi * 15% + Mức HB Xuất sắc * 80%) *4
	Khóa 19D-Khoa Du lịch- chuyên ngành: Quản trị Tổ chức sự kiện (Do điều chỉnh chương trình đào tạo một năm 3 kỳ nên hiện kỳ 1 năm 2022 được sắp xếp học 9 tín chỉ)	Số suất HB *(Mức HB Khá *5% + Mức HB Giỏi * 15% + Mức HB Xuất sắc * 80%) *4*80%

- Tổng số suất học bổng khuyến khích học tập không vượt quá Tổng chỉ tiêu đã phân bổ.

- Số suất học bổng thừa (nếu có) của mỗi khoa sẽ được điều phối, hoán đổi giữa các ngành, chương trình học trong cùng một khóa với nhau của Khoa (như chương trình chuẩn, đặc thù sang chương trình chất lượng cao hoặc ngược lại) với tỷ lệ hoán đổi hợp lý, không điều chuyển chỉ tiêu thừa này sang kỳ sau.